KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DC2)

CTCP Đầu tư phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2

Ngày 29/12/2023	4,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-9.8%	-2.1%

DT thuần *2023*
210 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼123| -37.0%

LN thuần *2023*
4.20 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.51| -26.4%

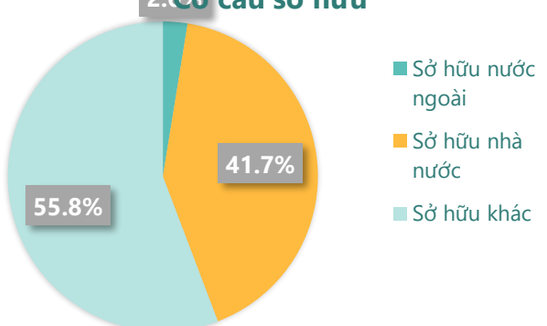
LN sau thuế *2023*
1.02 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.47| -70.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
14.6%
YoY: +/-▲ 8.2%

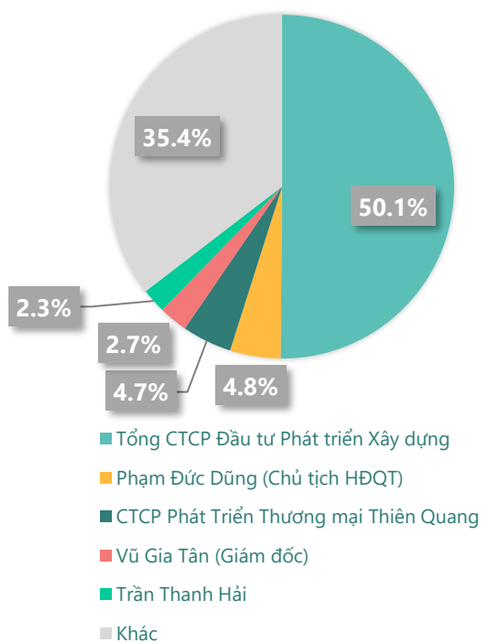
ROE *2023*
1.3%
YoY: +/-▼ 3.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,939 - 6,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	7,556,341
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,115
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.70
EPS	146
P/E	31.5

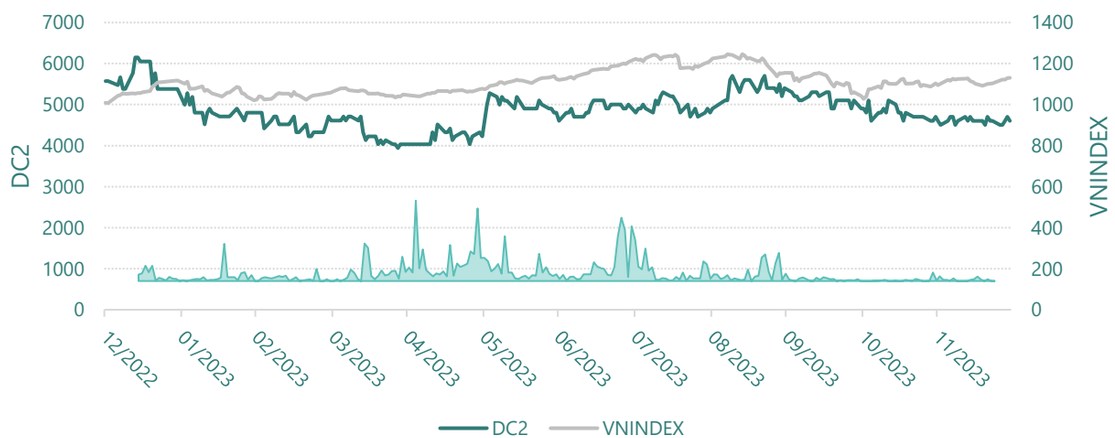
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



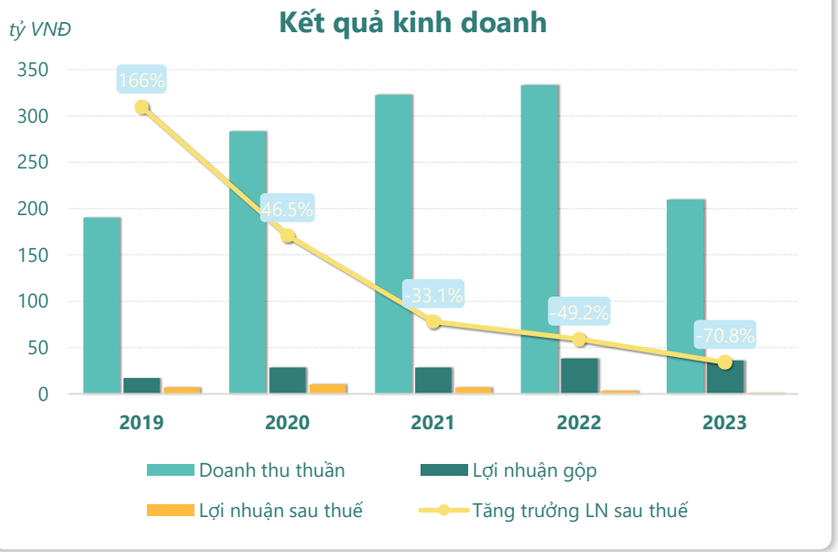
Lịch sử giá

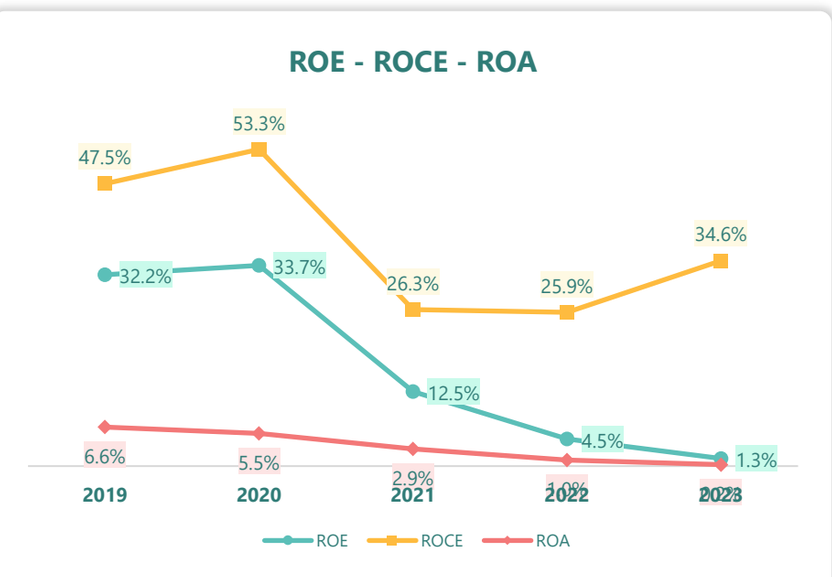


Kết quả kinh doanh **DC2** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 37.0%** chỉ còn **210.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 70.8%** chỉ còn **1.02** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.27%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

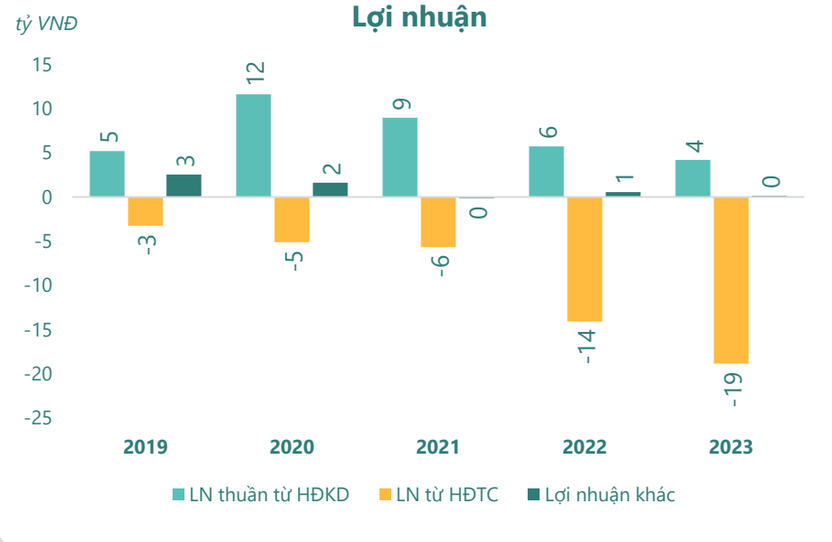


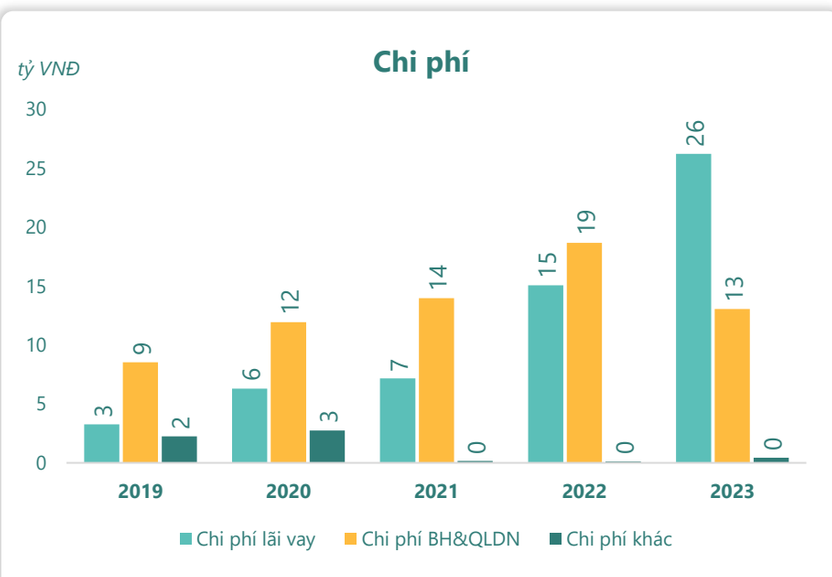


Năm **2023**, **DC2** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.20** tỷ đồng, **giảm đi 1.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.13 tỷ đồng) là 2.93 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

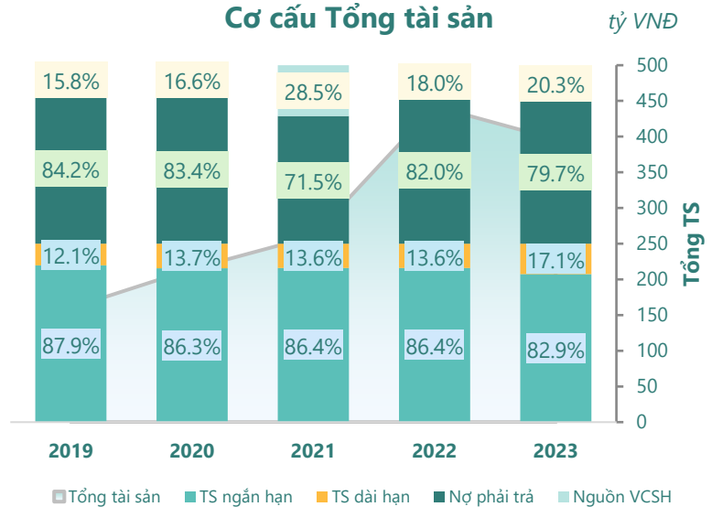
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **26.23** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **13.06** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.44** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

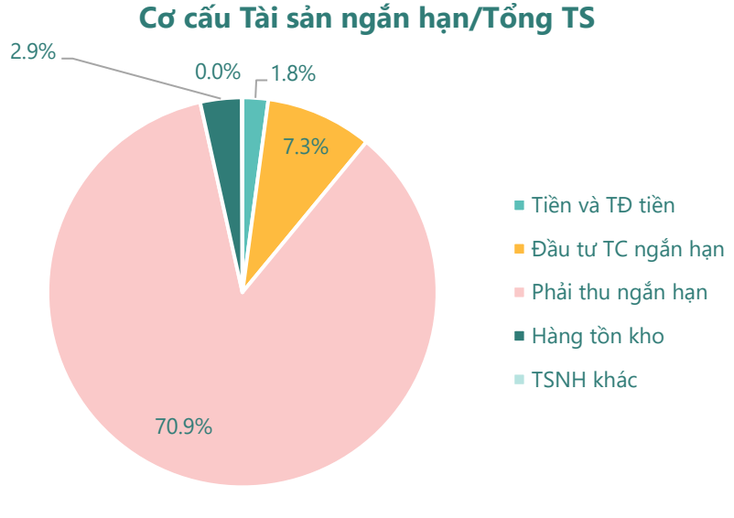
ROE của DC2 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.27%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

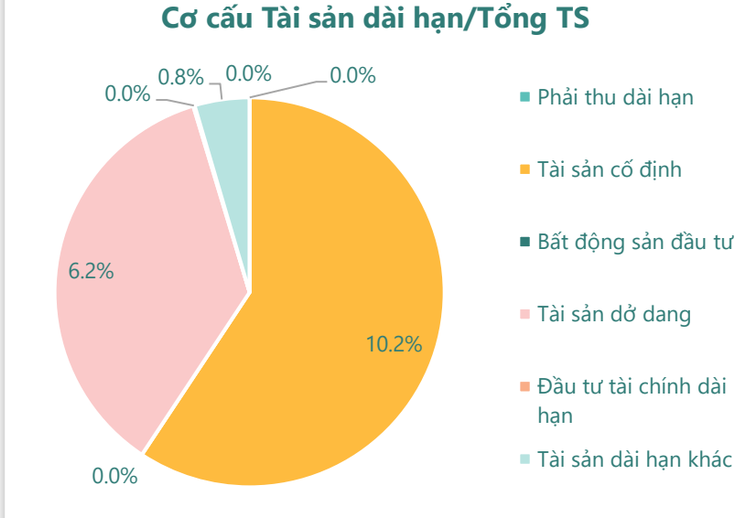




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DC2** năm 2023 đạt **396.0** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

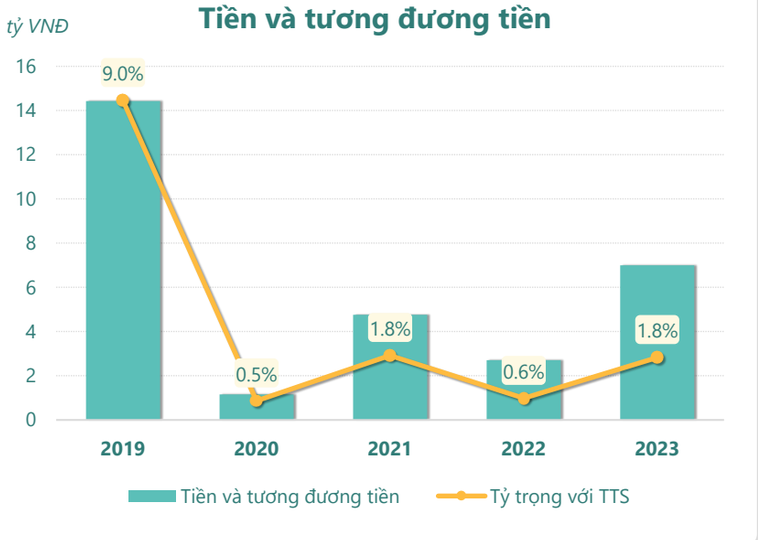
Tài sản ngắn hạn của DC2 năm 2023 giảm **14.2%** so với năm trước, đạt **328.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.32% trên tổng tài sản.

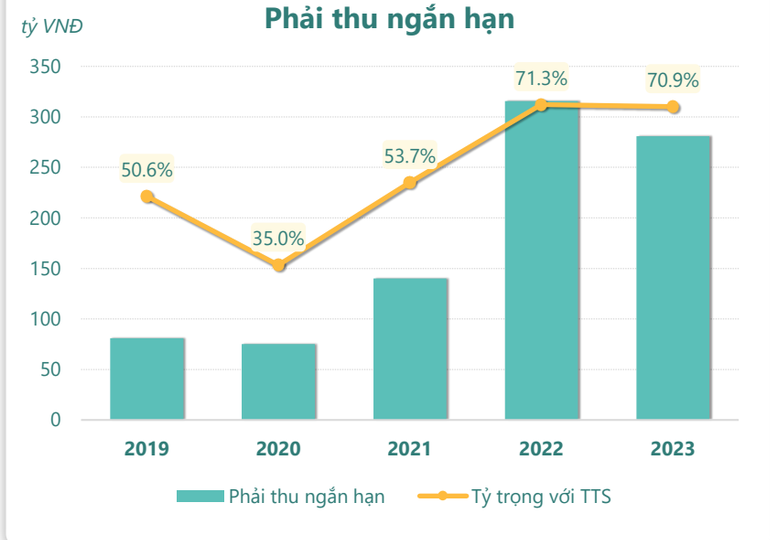
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

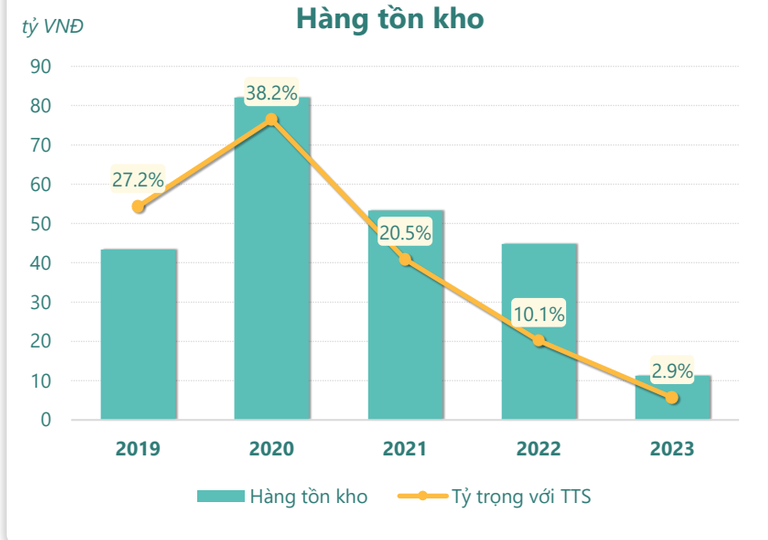
Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.8%** so với năm trước và đạt **67.84** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.17%.

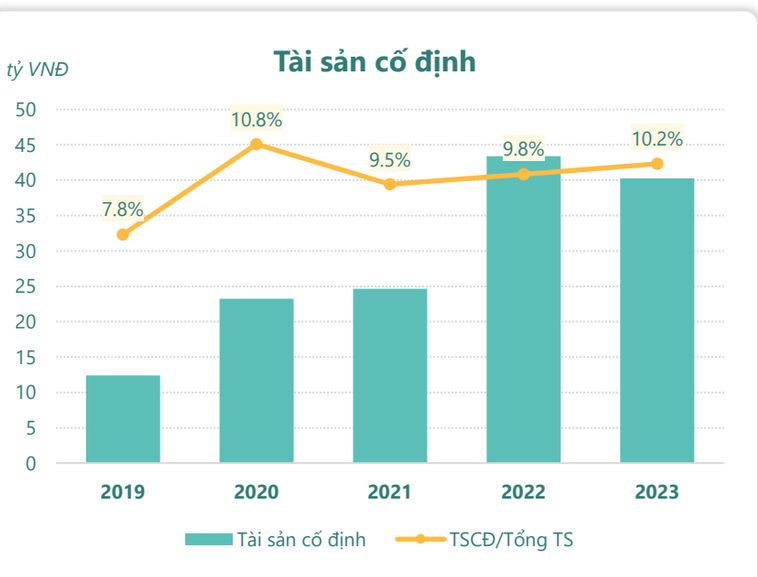
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

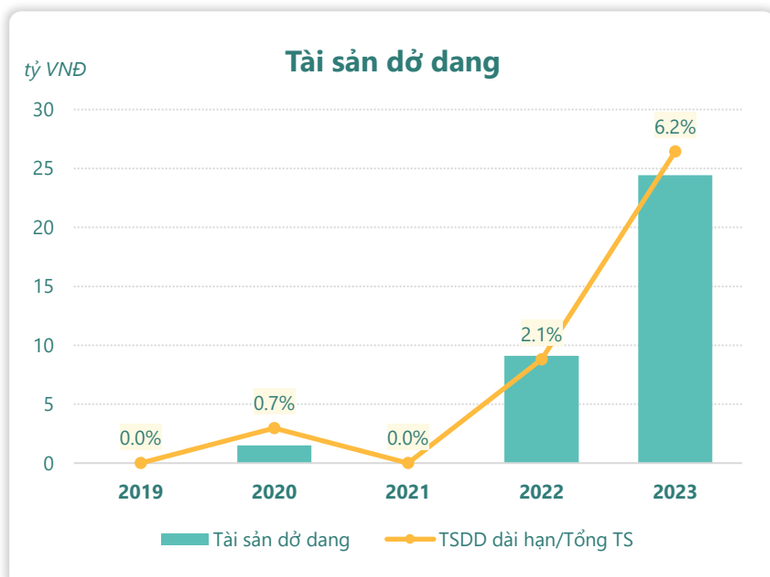
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

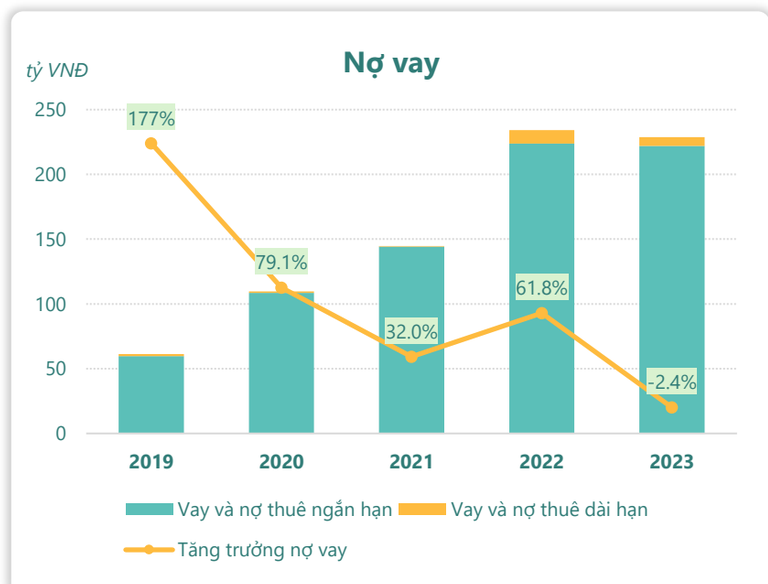






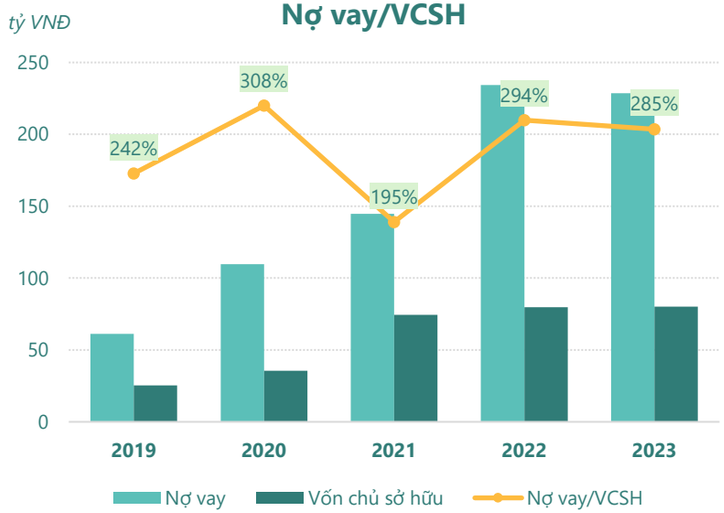




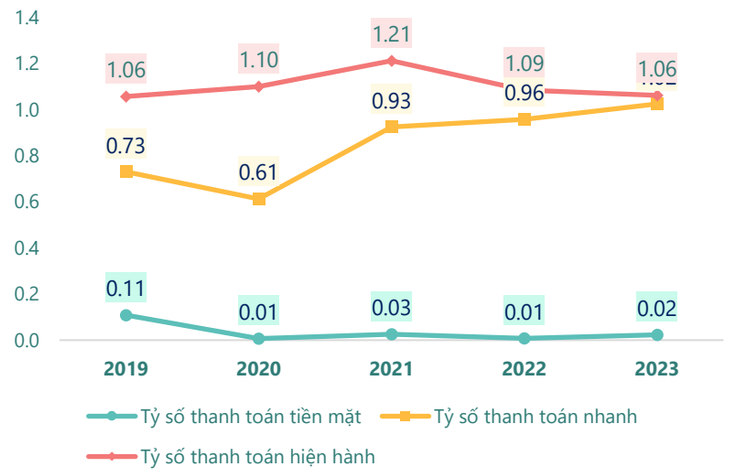


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

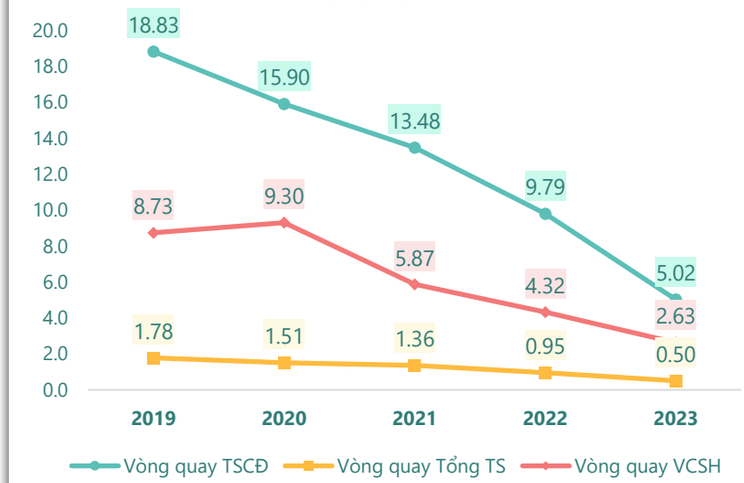
Nợ vay/VCSH



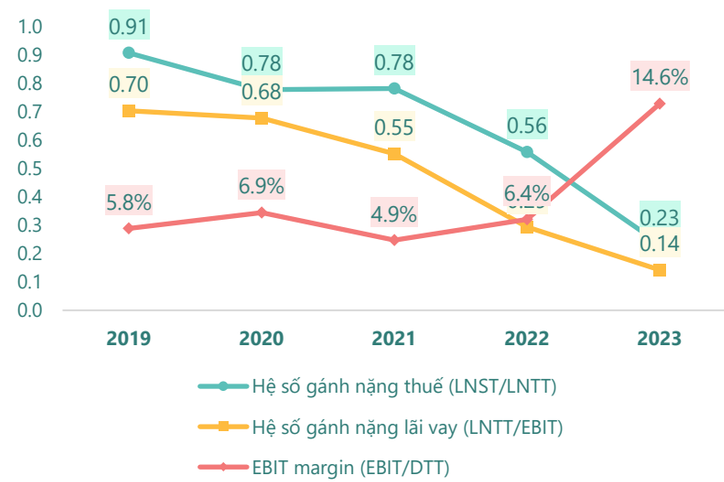
Chỉ số thanh khoản



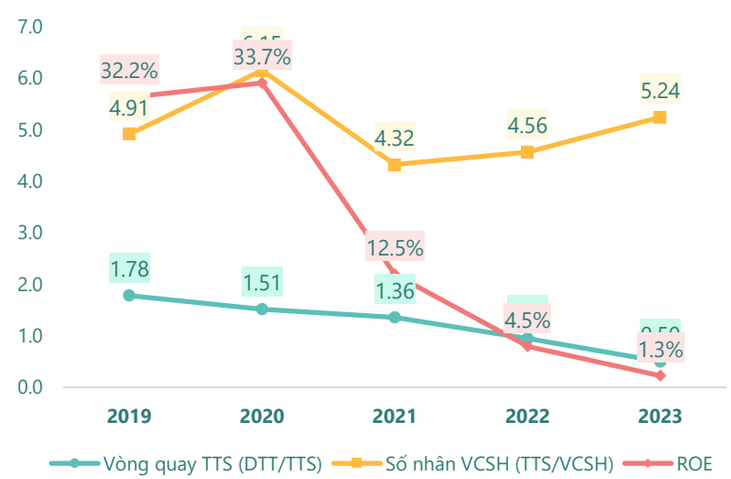
Vòng quay tài sản



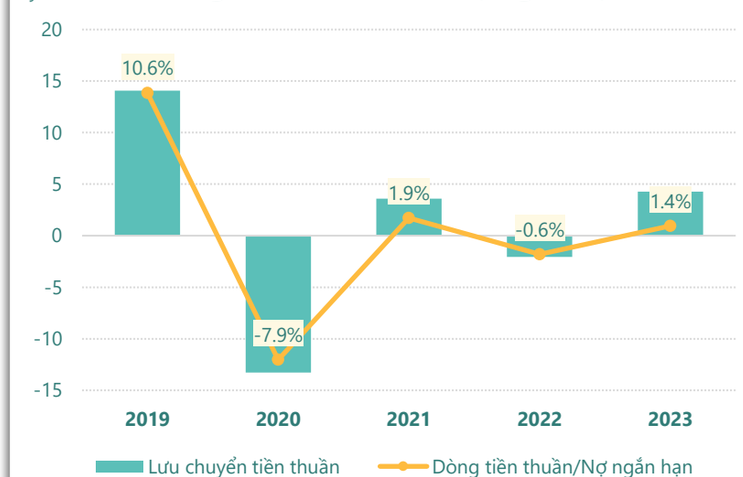
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**283**	**323**	**333**	**210**
Giá vốn hàng bán	255	294	295	174
Lợi nhuận gộp	**28.6**	**28.6**	**38.4**	**36.1**
Doanh thu HĐTC	1.20	1.42	1.00	7.79
Chi phí TC	6.31	7.09	15.1	26.6
Chi phí lãi vay	**6.31**	**7.16**	**15.1**	**26.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.9	14.0	18.7	13.1
LN thuần từ HĐKD	**11.6**	**8.95**	**5.71**	**4.20**
Lợi nhuận khác	1.61	-0.15	0.55	0.14
LN trước thuế	**13.2**	**8.79**	**6.26**	**4.34**
Lợi nhuận sau thuế	**10.3**	**6.88**	**3.49**	**1.02**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.3**	**6.88**	**3.49**	**1.02**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.2	-54.0	-81.7	33.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.2	-1.27	-12.8	-24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.2	58.9	92.4	-5.55
Tiền đầu kỳ	14.4	1.16	4.76	2.71
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.3**	**3.60**	**-2.05**	**4.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.16	4.76	2.71	6.99

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**215**	**260**	**442**	**396**
Tài sản ngắn hạn	**185**	**225**	**382**	**328**
Tiền và tương đương tiền	1.16	4.76	2.71	6.99
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.0	26.0	19.0	29.0
Phải thu ngắn hạn	75.2	140	316	281
Hàng tồn kho	82.1	53.3	44.8	11.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	1.14	0.17	0.14
Tài sản dài hạn	**29.5**	**35.3**	**60.1**	**67.8**
Phải thu dài hạn	0	0	0.54	0.01
Tài sản cố định	23.2	24.6	43.4	40.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.49	0	9.10	24.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0.04	0.11	0.10	0.09
Tài sản dài hạn khác	4.73	10.6	7.00	3.09
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**179**	**186**	**363**	**316**
Nợ ngắn hạn	**168**	**186**	**352**	**309**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	109	144	224	222
Phải trả người bán ngắn hạn	39.2	36.7	106	68.0
Nợ dài hạn	**10.8**	**0.41**	**10.4**	**6.63**
Vay và nợ thuê dài hạn	1.06	0.41	10.4	6.63
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35.6**	**74.3**	**79.7**	**80.2**
Vốn chủ sở hữu	**35.6**	**74.3**	**79.7**	**80.2**
Vốn điều lệ	25.2	62.5	72.0	75.6
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**